

**CÔNG TY
C[°] PHẦN
LOGISTICS
VINALINK**

Digitally signed by CÔNG TY C[°]
PHẦN LOGISTICS VINALINK
DN: cn=CÔNG TY C[°] PHẦN
LOGISTICS VINALINK c=VN
l=226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1,
Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ
Chí Minh
e=thanhlt@vinalinklogistics.com
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-10-30 15:38+07:00



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458,864,098,861	420,359,708,473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	92,828,733,243	83,336,388,743
1. Tiền	111		69,758,315,436	44,267,517,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,070,417,807	39,068,871,233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,140,843,836	20,106,904,110
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	16,140,843,836	20,106,904,110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343,984,673,516	310,801,199,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	333,309,475,791	296,263,542,140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,203,050,634	12,926,499,230
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.1	4,778,490,322	2,917,501,567
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,306,343,231)	(1,306,343,231)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,909,848,266	6,115,215,914
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		756,773,895	487,992,745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,126,627,080	5,102,990,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.8	26,447,291	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,016,195,477	101,694,329,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,475,896,208	2,368,120,696
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.2	2,475,896,208	2,368,120,696
II. Tài sản cố định	220		46,828,743,665	46,772,248,288
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	20,403,079,776	20,233,359,392
- Nguyên giá	222		55,588,076,005	55,118,627,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,184,996,229)	(34,885,268,215)
2. TSCĐ vô hình	227	V.6	26,425,663,889	26,538,888,896
- Nguyên giá	228		27,248,000,000	27,155,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(822,336,111)	(616,111,104)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		52,180,106,184	52,180,106,184
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.2	42,902,493,302	42,902,493,302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.2	9,510,150,000	9,510,150,000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(232,537,118)	(232,537,118)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		2,531,449,420	373,854,690
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2,531,449,420	373,854,690
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		562,880,294,338	522,054,038,331

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		196,249,499,645	194,943,002,949
I. Nợ ngắn hạn	310		155,884,574,645	154,577,060,449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	87,004,354,750	85,076,205,446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,015,810,509	2,491,076,522
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.8	14,903,291,028	10,419,588,136
5. Phải trả người lao động	315		17,878,573,681	39,099,550,892
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9	24,301,800,783	8,032,232,412
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10.1	7,836,626,475	8,482,389,622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		944,117,419	976,017,419
II. Nợ dài hạn	330		40,364,925,000	40,365,942,500
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.11	7,500,000,000	7,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.10.2	32,864,925,000	32,865,942,500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.12	366,630,794,693	327,111,035,382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148,087,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148,087,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		4,870,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		203,672,924,693	170,756,165,382
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		157,790,775,782	125,554,451,156
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		45,882,148,911	45,201,714,226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		562,880,294,338	522,054,038,331

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	391,736,812,625	376,992,777,619	1,159,829,464,887	1,002,314,170,862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		391,736,812,625	376,992,777,619	1,159,829,464,887	1,002,314,170,862
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	366,557,049,840	353,291,297,779	1,083,232,903,556	935,804,857,230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,179,762,785	23,701,479,840	76,596,561,331	66,509,313,632
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.16	1,328,564,317	5,052,974,995	7,356,343,672	16,578,453,676
8. Chi phí tài chính	23		1,300,278,708	3,821,486,972	3,779,274,653	6,997,495,824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,416,910,105	6,791,791,132	19,851,501,255	18,818,300,256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,791,138,289	18,141,176,731	60,322,129,095	57,271,971,228
12. Thu nhập khác	31		-	342,592,590	55,555,556	388,109,945
13. Chi phí khác	32		-	-	95,535,740	13,995
14. Lợi nhuận khác	40		-	342,592,590	(39,980,184)	388,095,950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,791,138,289	18,483,769,321	60,282,148,911	57,660,067,178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,000,000,000	3,700,000,000	14,400,000,000	10,200,000,000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,791,138,289	14,783,769,321	45,882,148,911	47,460,067,178
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		838	1,014	3,005	3,256
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		838	1,014	3,005	3,256

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,282,148,911	57,660,067,178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,208,823,521	1,958,099,762
- Các khoản dự phòng	03			(9,856,800,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,678,617)	299,199,317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4,064,296,846)	(7,579,448,039)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,423,996,969	42,481,118,218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,177,523,572)	(36,866,504,104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,584,733,012)	17,769,879,530
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2,426,375,880)	188,931,900
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,478,946,188)	(9,090,204,120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,633,451,984)	(1,110,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,122,966,333	13,372,721,424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,453,412,266)	(325,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		148,148,148	45,370,367
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,140,843,836)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,106,904,110	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,444,234,804	5,748,892,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,105,030,960	(5,531,036,934)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,603,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,312,389,600)	(14,140,487,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,709,389,600)	(14,140,487,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,518,607,693	(6,298,802,510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,336,388,743	85,191,102,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26,263,193)	83,728,931
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92,828,733,243	78,976,029,345

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 09 năm 2026.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 148.087.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	25%	9.15%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	50%	30%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	30%	30%	30%

- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh	33.33%	20%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB4 Đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh	40%	40%	40%
- Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Lầu 2, 68 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	40%	40%	40%

Danh sách các đơn vị trực thuộc

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Mã số chi nhánh</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink	Tầng 06, số 14, Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội	0301776205-001
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Hải Phòng	Phòng 223-224-225, Tầng 2, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 Đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	0301776205-002
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Đà Nẵng	773 Ngô Quyền, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng	0301776205-003

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	372,096,692	1,106,844,553
- Tiền gửi không kỳ hạn	69,386,218,744	43,160,672,957
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>37,454,159,993</i>	<i>33,253,714,935</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>16,758,089,806</i>	<i>1,101,586,960</i>
<i>Ngân hàng khác</i>	<i>15,173,968,945</i>	<i>8,805,371,062</i>
- Tương đương tiền	23,070,417,807	39,068,871,233
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
+ <i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>	<i>18,056,869,862</i>	<i>29,066,569,863</i>
+ <i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)</i>	<i>5,013,547,945</i>	<i>10,002,301,370</i>
Cộng	92,828,733,243	83,336,388,743

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

16,140,843,836

20,106,904,110

16,140,843,836

20,106,904,110

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Cuối quý

Đầu năm

Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết

9,007,800,000

9,007,800,000

Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển

3,918,874,000

3,918,874,000

Công ty TNHH RCL (Việt Nam)

946,800,000

946,800,000

Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật

4,908,430,302

4,908,430,302

Công ty CP Logistics Kim Thành

19,120,589,000

19,120,589,000

Công ty CP Vận Chuyển Vinalink

4,000,000,000

4,000,000,000

Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics

1,000,000,000

1,000,000,000

Cộng

42,902,493,302

42,902,493,302

Đầu tư vào đơn vị khác

Cuối quý

Đầu năm

Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans

726,150,000

726,150,000

Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

8,784,000,000

8,784,000,000

Cộng

9,510,150,000

9,510,150,000

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

Phải thu khách hàng trong nước

293,320,009,814

243,070,151,154

Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing

63,352,836,890

68,018,657,880

Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet

40,932,667,547

13,320,795,234

Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre

37,153,522,958

37,547,772,293

Khách hàng khác trong nước

151,880,982,419

124,182,925,747

Phải thu khách hàng nước ngoài

39,866,458,565

53,062,504,753

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

123,007,412

130,886,233

Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật

95,896,486

122,354,233

Công ty CP Vận Chuyển Vinalink

27,110,926

8,532,000

Cộng

333,309,475,791

296,263,542,140

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

Cuối quý

Đầu năm

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

1,660,007,262

-

Phải thu của người lao động

1,244,052,627

965,265,584

Ký cược, ký quỹ

999,500,000

1,366,600,000

Phải thu khác

874,930,433

585,635,983

Cộng

4,778,490,322

2,917,501,567

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ	1,975,896,208	1,868,120,696
Phải thu khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	2,475,896,208	2,368,120,696

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,978,829,093	667,950,476	30,831,744,534	1,640,103,504	55,118,627,607
- Mua trong kỳ	-	-	2,215,412,266	145,000,000	2,360,412,266
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,890,963,868)	-	(1,890,963,868)
Số dư cuối quý	21,978,829,093	667,950,476	31,156,192,932	1,785,103,504	55,588,076,005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,593,226,241	544,158,814	21,855,709,682	892,173,478	34,885,268,215
- Khấu hao trong kỳ	609,849,279	27,588,342	1,197,255,939	167,904,954	2,002,598,514
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,702,870,500)	-	(1,702,870,500)
Số dư cuối quý	12,203,075,520	571,747,156	21,350,095,121	1,060,078,432	35,184,996,229
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10,385,602,852	123,791,662	8,976,034,852	747,930,026	20,233,359,392
Tại ngày cuối quý	9,775,753,573	96,203,320	9,806,097,811	725,025,072	20,403,079,776

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên tổng giá trị tài sản cố định hữu hình:

Tòa nhà văn phòng 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM 15,794,980,853 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25,186,733,490 VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26,130,000,000	1,025,000,000	27,155,000,000
- Tăng khác		93,000,000	93,000,000
Số dư cuối quý	26,130,000,000	1,118,000,000	27,248,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		616,111,104	616,111,104
- Khấu hao trong kỳ		206,225,007	206,225,007
Số dư cuối quý	-	822,336,111	822,336,111
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	408,888,896	26,538,888,896
Tại ngày cuối quý	26,130,000,000	295,663,889	26,425,663,889

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên tổng giá trị tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất nhà 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM 26,130,000,000 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470,000,000 VND

7. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán trong nước	43,952,599,364	43,559,619,164
Phải trả người bán nước ngoài	43,051,755,386	41,516,586,282
Cộng	87,004,354,750	85,076,205,446

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	350,818,638	1,827,332,730	2,036,036,583	142,114,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,778,946,188	14,400,000,000	11,478,946,188	11,700,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	931,730,034	11,950,632,851	10,072,503,132	2,809,859,753
Các loại thuế khác	358,093,276	1,567,794,124	1,674,570,910	251,316,490
Cộng	10,419,588,136	29,745,759,705	25,262,056,813	14,903,291,028
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	107,006,220	133,453,511	26,447,291
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524,232,192	524,232,192	-	-
Cộng	524,232,192	631,238,412	133,453,511	26,447,291

9. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Cước vận chuyển, phí làm hàng	24,301,800,783	8,032,232,412
Cộng	24,301,800,783	8,032,232,412

10. Phải trả khác

10.1 Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Hoa hồng phải trả	5,696,794,612	6,512,964,456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,139,831,863	1,969,425,166
Cộng	7,836,626,475	8,482,389,622

10.2 Phải trả dài hạn khác

Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
Các khoản khác	64,925,000	65,942,500
Cộng	32,864,925,000	32,865,942,500

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

11. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014	7,500,000,000	7,500,000,000
Cộng	7,500,000,000	7,500,000,000

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm trước	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	141,057,938,156	297,412,808,156
- Lãi trong năm trước	-	-	-	55,100,055,126	55,100,055,126
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Trích các quỹ	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- Số dư đầu năm nay	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	170,756,165,382	327,111,035,382
- Tăng vốn trong năm nay	6,683,000,000	-	-	-	6,683,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	45,882,148,911	45,882,148,911
- Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(11,312,389,600)	(11,312,389,600)
- Trích các quỹ	-	-	-	(1,653,000,000)	(1,653,000,000)
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(80,000,000)	-	-	(80,000,000)
- Số dư cuối quý	148,087,870,000	4,870,000,000	10,000,000,000	203,672,924,693	366,630,794,693

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
<i>Vốn góp của Công ty Cổ phần Vinafreight</i>	12,238,450,000	15,610,450,000
<i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	135,849,420,000	125,794,420,000
Cộng	148,087,870,000	141,404,870,000
12.3 Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	14,808,787	14,140,487
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng</i>	14,808,787	14,140,487
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</i>	14,808,787	14,140,487
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i>		
13. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
Ngoại tệ các loại	Cuối quý	Đầu năm
<i>USD</i>	<i>USD 766,528.53</i>	<i>USD 504,548.74</i>
Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối quý	Đầu năm
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	9,856,800,000	9,856,800,000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Kim Hợp Phát</i>	999,534,500	999,534,500
<i>Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam</i>	426,723,472	426,723,472
Cộng	11,283,057,972	11,283,057,972
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh Thu	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu khu vực miền Nam</i>	778,752,803,028	645,573,943,115
<i>Doanh thu khu vực miền Bắc</i>	372,024,851,368	349,907,055,932
<i>Doanh thu khu vực miền Trung</i>	9,051,810,491	6,833,171,815
Cộng	1,159,829,464,887	1,002,314,170,862
<i>* Doanh thu từ các bên liên quan</i>	1,072,322,147	2,318,041,654
15. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
<i>Giá vốn khu vực miền Nam</i>	695,539,409,644	559,978,894,149
<i>Giá vốn khu vực miền Bắc</i>	373,986,009,552	365,556,460,738
<i>Giá vốn khu vực miền Trung</i>	13,707,484,360	10,269,502,343
Cộng	1,083,232,903,556	935,804,857,230
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	1,455,496,447	1,296,506,397
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2,860,007,262	6,237,571,275
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	3,040,839,963	9,044,376,004
Cộng	7,356,343,672	16,578,453,676

17. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	778,753	645,574	372,025	349,907	9,052	6,833	-	-	1,159,830	1,002,314
Giữa các bộ phận	7,490	13,620	124,798	125,338	5,117	4,006	(137,405)	(142,964)	-	-
Cộng	786,243	659,194	496,823	475,245	14,169	10,839	(137,405)	(142,964)	1,159,830	1,002,314
Kết quả bộ phận	54,301	52,845	21,894	13,178	401	486	-	-	76,596	66,509
	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản bộ phận	498,414	473,767	127,217	101,041	3,604	3,646	(66,354)	(56,400)	562,881	522,054
Nợ phải trả bộ phận	153,826	163,724	105,575	84,359	3,203	3,260	(66,354)	(56,400)	196,250	194,943
	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua tài sản	238	325	2,215	-	-	-	-	-	2,453	325
Chi phí khấu hao	2,015	1,848	194	110	-	-	-	-	2,209	1,958

18. Thông tin về các bên liên quan

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

- Cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	-	853,816,806
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	879,732,147	1,428,674,848
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	192,590,000	35,550,000
Cộng	1,072,322,147	2,318,041,654
- Sử dụng dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	-	46,670,215
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	1,690,998,903	1,934,362,756
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	354,786,754	125,982,500
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	110,231,675	76,207,796
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	206,250,000	410,000,000
Cộng	2,362,267,332	2,593,223,267
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	4,000,000,000
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	1,660,007,262	1,437,571,275
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	1,200,000,000	800,000,000
Cộng	2,860,007,262	6,237,571,275

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT	2,570,633,414	2,457,166,554
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	3,078,870,598	2,979,211,964
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	215,800,000	149,000,000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	206,800,000	140,000,000
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT	206,800,000	140,000,000
Bà Nguyễn Anh Nam	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	1,626,358,303	1,509,074,118
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư	Giám đốc pháp chế	1,117,161,991	1,182,033,627
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng Ban kiểm soát	206,800,000	140,000,000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát	79,800,000	55,500,000
Ông Dương Trần An	Thành viên Ban kiểm soát	79,800,000	55,500,000
Cộng		9,388,824,306	8,807,486,263
- Cổ tức đã chia		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Nam Tiến		85,712,000	104,740,000
Ông Vũ Quốc Bảo		88,960,000	109,600,000
Ông Vũ Thế Đức		388,464,000	485,580,000
Ông Nguyễn Quốc Huy		26,124,000	32,655,000
Bà Nguyễn Anh Nam		24,000,000	27,500,000
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư		12,828,000	16,035,000

Bà Phan Phương Tuyền	5,268,000	6,585,000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	2,628,000	3,285,000
Ông Dương Trần An	15,276,000	19,095,000
Cộng	649,260,000	805,075,000

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM



VŨ QUỐC BẢO

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3-2026	Quý 3-2025	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	391.736.812.625	376.992.777.619	14.744.035.006	3,91 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.791.138.289	14.783.769.321	- 1.992.631.032	- 13,48 %

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 giảm 1.992.631.032 đồng, tương ứng 13,48% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá xăng dầu thế giới tăng: Biến động giá xăng dầu trên thị trường thế giới theo chiều hướng tăng làm gia tăng chi phí vận chuyển và giá vốn dịch vụ cung cấp.
- Tình hình chiến sự tại khu vực Trung Đông: Xung đột kéo dài tại khu vực Trung Đông tiếp tục gây gián đoạn các tuyến vận chuyển quốc tế đi, đến và trung chuyển qua khu vực này, dẫn đến phát sinh thêm chi phí logistics và kéo dài thời gian giao nhận.
- Thay đổi trong chính sách thuế và hải quan của Hoa Kỳ: Những thay đổi trong chính sách thuế và hải quan của Hoa Kỳ làm gia tăng khó khăn và rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ QUỐC BẢO